

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		74.945.649.101	86.772.231.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.504.434.789	13.848.358.738
1. Tiền	111	VI.01	13.504.434.789	13.848.358.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.594.039.892	32.484.630.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	21.294.425.407	23.456.079.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.063.602.827	2.839.433.357
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	10.079.281.317	11.945.786.838
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(5.843.476.265)	(5.781.753.656)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	206.606	25.084.651
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	11.381.474.503	11.360.334.564

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141		13.529.516.271	13.432.434.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.148.041.768)	(2.072.099.948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.465.699.917	29.078.907.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	193.478.571	18.784.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.270.936.955	29.027.838.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	1.284.391	32.285.136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		785.845.629.174	827.449.589.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		690.752.790.215	232.278.864.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	689.484.812.683	232.004.679.772
- Nguyên giá	222		1.089.556.634.839	584.516.604.337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(400.071.822.156)	(352.511.924.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.267.977.532	274.184.392
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	553.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(556.996.793)	(278.815.608)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.674.142.582	502.991.708.817
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.674.142.582	502.991.708.817
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	85.053.242.191	85.053.242.191
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.446.757.809)	(2.446.757.809)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.365.454.186	7.125.773.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.365.454.186	7.125.773.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		860.791.278.275	914.221.820.976

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		644.774.369.783	691.159.606.862
I. Nợ ngắn hạn	310		179.223.405.496	200.086.370.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	80.743.051.703	93.880.634.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.833.120.717	1.845.237.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	4.371.272.776	4.058.634.543
4. Phải trả người lao động	314		12.738.262.601	12.182.658.801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	7.736.242.375	4.609.247.543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	32.988.307.015	33.632.600.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	36.647.460.207	47.357.333.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	2.165.688.102	2.520.022.755
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		465.550.964.287	491.073.236.575
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	465.550.964.287	491.073.236.575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		216.016.908.492	223.062.214.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	216.016.908.492	223.062.214.114
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.205.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.620.205.617	27.620.205.617
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81.066.482.573)	(73.763.301.951)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73.763.301.951)	(79.713.535.159)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(7.303.180.622)	5.950.233.208
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		860.791.278.275	914.221.820.976

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	54.549.245.202	48.224.257.310	212.217.607.613	177.618.191.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		54.549.245.202	48.224.257.310	212.217.607.613	177.618.191.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30.824.503.138	31.292.348.285	122.724.274.430	101.597.196.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.724.742.064	16.931.909.025	89.493.333.183	76.020.995.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.974.693	763.228.626	69.771.469	1.574.576.149
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.949.539.689	11.593.499.506	49.853.613.477	25.843.444.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.195.478.700	2.031.509.183	37.483.971.905	8.404.541.619
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	4.683.655.984	4.774.838.604	19.850.955.386	19.729.675.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	5.720.532.787	5.733.294.226	21.210.625.049	22.361.378.422
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(8.622.011.703)	(4.406.494.685)	(1.352.089.260)	9.661.072.655
11. Thu nhập khác	31	VII.6	86.200.197	2.126.335	93.064.829	10.272.303
12. Chi phí khác	32	VII.7	6.560.200	6.500.000	6.560.200	6.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		79.639.997	(4.373.665)	86.504.629	3.772.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(8.542.371.706)	(4.410.868.350)	(1.265.584.631)	9.664.844.958
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	(206.513.772)	(393.273.927)	6.037.595.991	3.714.611.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(8.335.857.934)	(4.017.594.423)	(7.303.180.622)	5.950.233.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

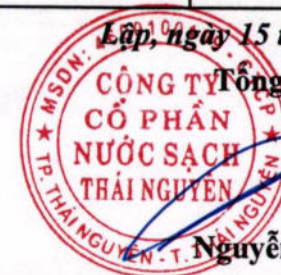


Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.973.419.282	46.375.024.710	205.321.516.217	170.223.473.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		52.973.419.282	46.375.024.710	205.321.516.217	170.223.473.492
4. Giá vốn hàng bán	11		27.674.601.798	28.587.350.415	112.030.929.869	91.951.454.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.298.817.484	17.787.674.295	93.290.586.348	78.272.018.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.974.693	763.228.626	69.771.469	1.574.576.149
7. Chi phí tài chính	22		21.889.522.678	11.524.542.396	49.596.480.204	25.550.489.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.150.336.343	1.962.552.073	37.226.838.632	8.111.586.522
8. Chi phí bán hàng	24		4.199.582.585	3.938.845.071	18.166.835.019	16.662.967.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.521.487.754	5.576.794.682	20.432.049.815	21.807.591.102
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(6.304.800.840)	(2.489.279.228)	5.164.992.779	15.825.546.792
11. Thu nhập khác	31		86.200.197	2.126.335	93.064.829	10.272.303
12. Chi phí khác	32		6.560.200	6.500.000	6.560.200	6.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		79.639.997	(4.373.665)	86.504.629	3.772.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(6.225.160.843)	(2.493.652.893)	5.251.497.408	15.829.319.095
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(206.513.772)	(393.273.927)	6.037.595.991	3.714.611.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(6.018.647.071)	(2.100.378.966)	(786.098.583)	12.114.707.345
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

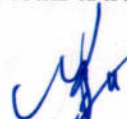
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102.926.240	96.596.720	411.273.120	371.828.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		102.926.240	96.596.720	411.273.120	371.828.820
4. Giá vốn hàng bán	11		253.459.802	276.063.954	877.487.331	737.276.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(150.533.562)	(179.467.234)	(466.214.211)	(365.447.436)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		79.621.398	69.973.147	221.669.712	301.178.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.670.064	8.135.745	41.657.200	27.846.101
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(241.825.024)	(257.576.126)	(729.541.123)	(694.472.266)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(241.825.024)	(257.576.126)	(729.541.123)	(694.472.266)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(241.825.024)	(257.576.126)	(729.541.123)	(694.472.266)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

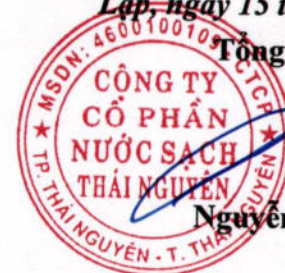
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		910.694.240	1.049.865.920	4.132.414.480	4.460.535.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		910.694.240	1.049.865.920	4.132.414.480	4.460.535.520
4. Giá vốn hàng bán	11		854.039.442	1.008.314.980	3.488.758.567	3.548.263.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56.654.798	41.550.940	643.655.913	912.271.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		190.945.795	324.659.159	592.637.782	1.031.064.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		104.874.908	89.737.057	419.217.473	334.047.617
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(239.165.905)	(372.845.276)	(368.199.342)	(452.839.707)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(239.165.905)	(372.845.276)	(368.199.342)	(452.839.707)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(239.165.905)	(372.845.276)	(368.199.342)	(452.839.707)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨ NHAI
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		399.228.400	381.074.380	1.623.799.200	1.480.171.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		399.228.400	381.074.380	1.623.799.200	1.480.171.480
4. Giá vốn hàng bán	11		474.422.646	376.137.310	1.851.838.468	1.570.201.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(75.194.246)	4.937.070	(228.039.268)	(90.029.560)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		32.409.186	37.236.839	138.851.968	158.195.752
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.409.186	37.236.839	138.851.968	158.195.752
8. Chi phí bán hàng	24		107.352.059	182.901.418	485.759.418	668.951.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.735.968	32.097.637	163.124.410	110.849.415
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(255.691.459)	(247.298.824)	(1.015.775.064)	(1.028.026.687)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(255.691.459)	(247.298.824)	(1.015.775.064)	(1.028.026.687)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(255.691.459)	(247.298.824)	(1.015.775.064)	(1.028.026.687)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136.326.000	136.495.140	567.909.280	528.275.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		136.326.000	136.495.140	567.909.280	528.275.140
4. Giá vốn hàng bán	11		331.775.324	302.383.744	1.320.161.728	1.124.154.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(195.449.324)	(165.888.604)	(752.252.448)	(595.879.392)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		27.607.825	31.720.271	118.281.305	134.759.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.607.825	31.720.271	118.281.305	134.759.345
8. Chi phí bán hàng	24		57.815.129	99.589.797	180.466.584	491.271.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.278.262	11.496.545	60.117.339	39.562.300
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(297.150.540)	(308.695.217)	(1.111.117.676)	(1.261.472.927)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(297.150.540)	(308.695.217)	(1.111.117.676)	(1.261.472.927)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(297.150.540)	(308.695.217)	(1.111.117.676)	(1.261.472.927)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

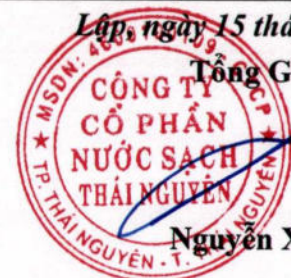
Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		206.267.540	185.200.440	932.769.816	553.907.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		206.267.540	185.200.440	932.769.816	553.907.340
4. Giá vốn hàng bán	11		1.415.820.626	742.097.882	3.927.172.967	2.665.846.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1.209.553.086)	(556.897.442)	(2.994.403.151)	(2.111.938.731)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		48.339.018	158.870.012	203.586.871	574.241.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.485.831	15.032.560	94.458.812	41.481.887
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.283.377.935)	(730.800.014)	(3.292.448.834)	(2.727.662.550)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.283.377.935)	(730.800.014)	(3.292.448.834)	(2.727.662.550)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.283.377.935)	(730.800.014)	(3.292.448.834)	(2.727.662.550)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

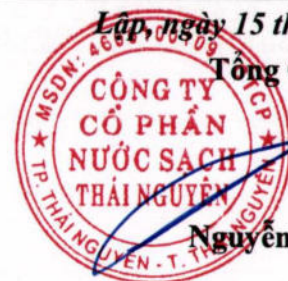
Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.265.584.631)	9.664.844.958
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.482.724.333	29.881.000.073
- Các khoản dự phòng	03		137.664.429	116.410.559
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		12.326.222.596	15.185.104.089
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.992.293)	(1.555.443.150)
- Chi phí lãi vay	06		37.483.971.905	8.404.541.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.104.177.558	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.163.183.897	61.696.458.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.616.770.058	47.418.182.886
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.055.544.260	2.212.857.794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(389.115.419)	(70.104.244.691)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.414.374.160)	(558.551.263)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.199.145.785)	(8.430.880.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.726.649.913)	(655.287.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		257.875.000	1.500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(313.680.210)	(664.137.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.050.407.728	32.414.397.309

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(16.842.363.865)	(232.463.940.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.352.493	2.478.389.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.816.011.372)	(189.985.550.993)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	13.164.760.995	251.591.866.729
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(61.151.081.300)	(35.897.694.257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.592.000.000)	(48.632.887.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.578.320.305)	167.061.284.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(343.923.949)	9.490.130.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.848.358.738	4.248.426.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	109.801.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.504.434.789	13.848.358.738

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2023 toàn Công ty lỗ 8.335.857.934 đồng lợi nhuận sau thuế, chủ yếu do đánh giá lại giá trị khoản vay thời điểm 31/12/2023 dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái nguyên.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 1 - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 2 - Địa chỉ: Tổ 10, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c. Các khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 280 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo, vốn thực góp của Công ty CP Doinco Việt Nam là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} & = & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \text{sổ kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên.

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN, DA Điện mặt trời, DA cấp nước khu CN Sông Công II, vay ngắn hạn PV hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

- + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính
- + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT
- + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);
- + Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên;
- + Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy;
- + Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:
- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng Việt Nam

1. Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
- Tiền mặt tại quỹ	1.750.349.692			15.097.245		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	11.754.085.097			13.833.261.493		
Cộng	13.504.434.789			13.848.358.738		
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		(2.446.757.809)	4.000.000.000		(2.446.757.809)
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000		(2.446.757.809)	3.000.000.000		(2.446.757.809)
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	83.500.000.000			83.500.000.000		
Cộng	87.500.000.000		(2.446.757.809)	87.500.000.000		(2.446.757.809)
b. Giao dịch với các Công ty con và Công ty liên kết	Năm nay			Năm trước		
- Công ty TNHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên						
+ Bán nước sạch cho Công ty con	47.081.600			28.000.000		
+ Bán vật tư cho Công ty con	22.714.000			6.470.000		
+ Sử dụng dịch vụ và mua hàng từ Công ty con	77.676.600			45.859.070		
- Công ty TNHH Friend						
+ Mua hàng từ Công ty con	59.235.000			11.197.500		

- Công ty CP Doinco Việt Nam		
+ Trả nợ vay Công ty liên kết	18.000.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.294.425.407	23.456.079.481
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	4.954.374.253	4.683.304.246
- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	6.552.828.181	5.557.867.149
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	661.898.051	727.952.173
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000
- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276	2.389.459.070
- Công trình cấp nước Xã Tiên Phong, Phổ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	682.387.866	1.280.866.413
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	253.522.255	975.710.000
- Phải thu của công trình xây lắp	3.870.069.545	3.835.657.359
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	2.085.543.601	2.085.543.601
- Phải thu khác của khách hàng khác	322.459.379	532.114.470
b. Phải thu của các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	-	-
Cộng	21.294.425.407	23.456.079.481

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.053.487.768	-	11.919.993.288	
+ Tạm ứng	4.515.563.358		5.919.058.105	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.050		7.500.050	
+ Phải thu khác	5.530.424.360		5.993.435.133	
b. Phải thu khác của các bên liên quan	25.793.549		25.793.550	
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	25.793.549		25.793.550	
Cộng	10.079.281.317	-	11.945.786.838	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	206.606	-	25.084.651
Cộng	-	206.606	-	25.084.651

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
1. Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	0	0	0	0	0	0
2. Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	1.460.778.326	730.389.163	730.389.163	3.141.042.147	2.003.404.503	1.137.637.644
Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao	523.737.276	261.868.638	261.868.638	1.095.815.070	767.070.549	328.744.521
Công trình cấp nước sinh hoạt xã tiên Phong	682.387.866	341.193.933	341.193.933	1.070.127.077	749.088.954	321.038.123
- Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tứ Tranh, Huyện Phú Lương	254.653.184	127.326.592	127.326.592	975.100.000	487.245.000	487.855.000
3. Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	253.522.255	76.056.677	177.465.579	142.548.733	0	142.548.733
CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	253.522.255	76.056.677	177.465.579	142.548.733	-	142.548.733
4. Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	4.935.621.523	0	4.935.621.523	4.646.345.962	144.778.684	4.501.567.278
4.1. Hoạt động xây lắp	4.922.461.896	0	4.922.461.896	4.621.751.244	144.778.684	4.476.972.560
- CT: Đầu nguồn thử áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thử áp lực KDC Gò Móc 1-2 - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- DA xây dựng khu công nghiệp Diềm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)	244.118.532	0	244.118.532	244.118.532	48.582.760	195.535.772
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diềm thủy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	0	161.942.532	161.942.532	48.582.760	113.359.772

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phố Yên (KCN Điềm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điềm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
- Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điềm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chinh đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
- Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phố Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	28.448.900	-	28.448.900	189.322.000	-	189.322.000
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
- D.Án đầu tư XD KẾT HỒ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	96.195.924	224.457.155
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- CT: Thử áp lực, đầu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	-	-	-
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư XDTM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	-	-	-
4.2. Hoạt động tư vấn	13.159.627	-	13.159.627	24.594.718	-	24.594.718
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GĐ1)	2.503.414	-	2.503.414	13.938.505	-	13.938.505
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Cộng	6.649.922.104	806.445.839	5.843.476.265	7.929.936.842	2.148.183.186	5.781.753.656

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.926.812.348	(2.057.630.237)	11.858.183.286	(1.981.688.418)
- Công cụ, dụng cụ;	1.221.340.748	(89.500.000)	1.265.483.122	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	316.839.448	-	290.109.448	-
- Thành phẩm.	64.523.727	(911.531)	18.658.656	(911.530)
Cộng	13.529.516.271	(2.148.041.768)	13.432.434.512	(2.072.099.948)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng		1.611.700.505	-	502.454.326.115
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Bổ sung nguồn cho TÔCN DN 450 KCN Diêm Thụy (Đoạn từ ngã tư Sông Công đến đường sắt)				921.472.317
+ CT Thay thế, cải tạo, nâng cấp TÔCN DN 300 KCN Diêm Thụy (Đoạn từ đường sắt đến KCN Diêm Thụy)				4.822.368.532
+ DC TÔ nâng cấp thuộc tuyến ống truyền tải AB ngã tư Sông Công-Đầu cầu Mây (Đoạn từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Diêm Thụy)				557.946.856
+ Công trình thay thế, cải tạo tuyến ống gang D200 Ba Hàng - Phố Yên				1.333.036.122
+ Công trình thay thế, cải tạo tuyến ống gang D300 Trạm tăng áp - Nhà máy vòng bi				913.397.499
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		1.480.927.778		493.775.332.062
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Sửa chữa tuyến ống DN250 nhà máy điện từ Samsung (đoạn qua suối Rẽo)		62.442.077		537.382.702
Cộng	-	1.674.142.582		502.991.708.817

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	128.993.101.873	103.431.379.210	350.058.750.073	741.738.636	1.291.634.545	584.516.604.337
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư xây dựng mới	111.408.773.767	129.038.485.125	265.278.071.610	-	-	505.725.330.502
+ Tuyến ống DN 450 KCN ĐThuy			1.605.620.402			1.605.620.402
+ CT: D300 đoạn từ Ngã tư Sông Công - khu CN Diềm Thuy			5.856.039.554			5.856.039.554
+ DA phát triển HTCNTPTN	111.408.773.767	129.038.485.125	252.433.565.168			492.880.824.060
+ CT Lắp đặt TÔCN HDPE D225 qua cầu Huống Thượng			570.766.374			570.766.374
+ CT Lắp đặt TTOCN tổ 1,2 P. Tân Thịnh, TP Thái Nguyên (MC3)			615.701.361			615.701.361
+ Tuyến ống CN lô CN2-8 và CN 3-3 KCN Sông Công			99.322.169			99.322.169
+ CT tuyến ống gang D300 trạm tăng áp - NM Vòng bi			1.153.109.355			1.153.109.355
+ Tuyến ống gang D200 Ba Hàng			2.033.731.214			2.033.731.214
+ CT MC3 tổ 6, P.Sơn Cẩm, tổ 2, P.Tích Lương, tổ 14, P. Hương Sơn			666.080.141			666.080.141
+ CT MC3 tổ 2, P.Thịnh Đán, tổ 4, P.Tích Lương, xóm nước 2 xã Quyết Thắng			94.980.597			94.980.597
+ CT MC3 tổ 2, P.Túc Duyên và xóm Gò Pháo xã Tân Cương			149.155.275			149.155.275
- Thanh lý TSCĐ (XE ô tô Camry)			685.300.000			685.300.000
Số cuối kỳ	240.401.875.640	232.469.864.335	614.651.521.683	741.738.636	1.291.634.545	1.089.556.634.839
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(77.287.695.092)	(80.680.922.284)	(193.049.566.219)	(591.879.186)	(901.861.784)	(352.511.924.565)

- Khấu hao trong kỳ	(8.931.850.819)	(14.270.385.252)	(24.823.643.064)	(28.409.376)	(190.909.080)	(48.245.197.591)
- Thanh lý TSCĐ			685.300.000			685.300.000
Số cuối kỳ	(86.219.545.911)	(94.951.307.536)	(217.187.909.283)	(620.288.562)	(1.092.770.864)	(400.071.822.156)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	51.705.406.781	22.750.456.926	157.009.183.854	149.859.450	389.772.761	232.004.679.772
Số cuối kỳ	154.182.329.729	137.518.556.799	397.463.612.400	121.450.074	198.863.681	689.484.812.683

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 60.242.602.288 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD
- | | |
|-----------------|------------------------|
| Nguyên giá | 1.089.556.634.839 đồng |
| Giá trị hao mòn | 400.071.822.156 đồng |
| Giá trị còn lại | 689.484.812.683 đồng |
- * Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi
- | | |
|-----------------|--------------------|
| Nguyên giá | 1.517.705.801 đồng |
| Giá trị hao mòn | 1.202.779.621 đồng |
| Giá trị còn lại | 314.926.180 đồng |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

1. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư đầu năm	553.000.000
- Số tăng trong năm	1.271.974.325
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	(278.815.608)
- Khấu hao trong kỳ	(278.181.185)
- Số dư cuối kỳ	(556.996.793)
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	274.184.392
- Số dư cuối kỳ	1.267.977.532

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	193.478.571	18.784.663
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	4.250.000	
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính		18.784.663
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	189.228.571	
b. Dài hạn	8.365.454.186	7.125.773.934
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	278.090.057	322.269.013
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	109.945.145	57.874.889
+ Chi phí dài hạn khác	1.760.555.868	859.027.488
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.216.863.116	5.886.602.544
Cộng	8.558.932.757	7.144.558.597

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn khác	36.647.460.207	36.647.460.207	34.600.376.686	45.310.249.916	47.357.333.437	47.357.333.437
- Vay ngân hàng Châu Á ADB (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.144	2.668.102.144	2.668.102.144	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	1.623.451.822	1.623.451.822	1.300.000.000	1.378.559.002	1.702.010.824	1.702.010.824
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	25.923.631.699	25.923.631.699	23.200.000.000	13.163.212.100	15.886.843.799	15.886.843.799
- Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan (Công ty CP doinco Việt Nam)	-	-	1.000.000.000	19.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
b. Vay dài hạn	465.550.964.287	465.550.964.287	23.918.935.782	49.441.208.070	491.073.236.575	491.073.236.575
- Vay ngân hàng Châu Á (ADB) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	-	-	-	2.668.102.144	2.668.102.144	2.668.102.144
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm)	6.486.997.411	6.486.997.411	-	1.179.454.072	7.666.451.483	7.666.451.483
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	63.033.845.635	63.033.845.635	-	5.252.820.470	68.286.666.105	68.286.666.105
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	2.523.405.178	2.523.405.178	-	1.300.000.000	3.823.405.178	3.823.405.178
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	97.222.589	97.222.589	2.840.664	6.840.803	101.222.728	101.222.728
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	393.409.493.474	393.409.493.474	23.916.095.118	39.033.990.581	408.527.388.937	408.527.388.937
Cộng	502.198.424.494	502.198.424.494	58.519.312.468	94.751.457.986	538.430.570.012	538.430.570.012

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	80.126.590.722	80.126.590.722	93.471.959.050	93.471.959.050
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	2.742.413.840	2.742.413.840	3.318.467.830	3.318.467.830
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.883.091.915	5.883.091.915	5.421.091.915	5.421.091.915
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.240.305.921	2.240.305.921	4.863.627.268	4.863.627.268
- Công ty TNHHMTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	9.998.259.936	9.998.259.936	8.362.932.242	8.362.932.242
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.602.576.846	2.602.576.846	2.637.573.946	2.637.573.946
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.291.302.618	5.291.302.618	5.549.177.618	5.549.177.618
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	34.885.300.164	34.885.300.164	46.478.789.070	46.478.789.070
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	16.297.322.044	16.297.322.044	27.872.620.580	27.872.620.580
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	16.600.574.851	16.600.574.851	17.092.958.156	17.092.958.156
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	430.249.835	430.249.835
+ Phải trả các nhà thầu khác	1.585.405.262	1.585.405.262	1.082.960.499	1.082.960.499
- Phải trả các nhà cung cấp khác	15.000.867.672	15.000.867.672	15.357.827.351	15.357.827.351
b. Phải trả các bên liên quan	616.460.981	616.460.981	408.675.806	408.675.806
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	616.460.981	616.460.981	408.675.806	408.675.806
Cộng	80.743.051.703	80.743.051.703	93.880.634.856	93.880.634.856

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	4.058.634.543	11.457.825.538	11.145.187.305	4.371.272.776
- Thuế giá trị gia tăng	-	28.967.164	28.967.164	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.714.611.750	6.037.595.991	5.726.649.913	4.025.557.828
- Thuế thu nhập cá nhân	19.341.659	378.348.519	397.690.178	-
- Thuế tài nguyên	93.572.170	1.375.987.040	1.355.734.420	113.824.790
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	231.108.964	3.197.538.824	3.196.757.630	231.890.158
- Thuế khác	-	439.388.000	439.388.000	-
b. Phải thu	32.285.136	31.809.836	809.091	1.284.391
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân	475.300		-	475.300
- Thuế giá trị gia tăng	31.809.836	31.809.836	809.091	809.091

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	680.333.000	580.333.000
- Xí Nghiệp nước sạch Sông công CT: Tuyến đường DT 266 (TỔ truyền tải AB ngã tư Sông Công đầu Cầu Mây, từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Đầm Thụy; CT Thay thế, cải tạo và nâng cấp tuyến ống cấp nước - thuộc DA Xây dựng cấp nước DN300 KCN Đầm Thụy (đoạn từ ngã tư Sông Công đến KCN Đầm Thụy)	2.117.318.972	1.631.900.545
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đông; CT cấp nước xã Tiên Phong)	289.108.860	289.108.860
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Đầm Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (CT sửa chữa D300 Đầm Thụy)	23.355.455	443.355.455
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	3.437.728.091	152.901.971
- Chi phí phải trả khác	597.346.179	920.595.894
Cộng	7.736.242.375	4.609.247.543
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn	32.988.307.015	29.040.600.982
- Tài sản thừa chờ giải quyết	849.122	6.837.540
- Kinh phí công đoàn	239.886.368	38.161.763
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Phải trả về cổ phần hóa (Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.790.359.018	22.083.446.307
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Tiền dịch vụ thoát nước	14.939.815.185	6.676.409.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.017.397.322	235.745.762
b. Phải trả các bên liên quan	-	4.592.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Quốc Tế Đông Á - Phải trả cổ tức	-	4.592.000.000
Cộng	32.988.307.015	33.632.600.982

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	(66.644.668.973)	26.182.630.337	227.243.271.812
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.437.575.280	1.437.575.280
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				1.437.575.280	1.437.575.280
- Lãi năm trước			5.950.233.208		5.950.233.208
- Tăng khác		1.500.000.000			1.500.000.000
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			13.068.866.186		13.068.866.186
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	109.205.310.448	(73.763.301.951)	27.620.205.617	223.062.214.114
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ					-
- Lợi nhuận trong kỳ			(7.303.180.622)		(7.303.180.622)
- Tăng khác		257.875.000			257.875.000
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	109.463.185.448	(81.066.482.573)	27.620.205.617	216.016.908.492

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.205.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	27.620.205.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(81.066.482.573)	(73.763.301.951)
Cộng	216.016.908.492	223.062.214.114
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.620.205.617	27.620.205.617
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.165.688.102	2.520.022.755
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>1.073.680.400</i>	<i>1.340.145.400</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>777.081.522</i>	<i>824.296.732</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	<i>314.926.180</i>	<i>355.580.623</i>
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày lập báo cáo tiền = 0 (số đầu năm = 132.857, 32 USD)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 đồng đã được xoá sổ do Công ty này đã phá sản.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	52.339.695.480	44.626.220.500
+ Nước sạch Trại Cau	103.214.240	96.596.720
+ Nước sạch Đại Từ	910.694.240	1.049.865.920
+ Nước sạch Võ Nai	399.228.400	381.074.380
+ Nước sạch Phú Lương	136.326.000	136.495.140
+ Nước sạch Đầm Thụy	206.267.540	185.200.440
+ Nước sạch Thịnh Đức	292.275.380	187.239.740
+ Vật liệu	23.853.600	16.893.300
+ Khác	26.440.378	31.040.337
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	111.249.944	1.513.630.833
Cộng	54.549.245.202	48.224.257.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	30.650.315.391	29.871.399.432
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	98.245.927	1.408.502.457
- Dự phòng nợ giảm giá hàng tồn kho	75.941.820	12.446.396

Cộng	30.824.503.138	31.292.348.285
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.974.693	658.204.730
- Chênh lệch tỷ giá		105.023.896
Cộng	6.974.693	763.228.626
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay;	10.195.478.700	2.031.509.183
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	-	600.606.803
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.754.060.989	8.961.383.520
Cộng	21.949.539.689	11.593.499.506
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	86.200.000	-
- Các khoản thu nhập khác	197	2.126.335
Cộng	86.200.197	2.126.335
7. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	6.560.200	
- Các khoản chi khác.		6.500.000
Cộng	6.560.200	6.500.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.720.532.787	5.733.294.226
- Chi phí nhân viên quản lý	3.380.355.964	3.130.358.079
- Thuế, phí các loại	534.203.085	524.392.316
- Chi phí quản trị	397.020.000	387.420.000

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	61.722.609	691.352.029
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.347.231.129	999.771.802
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.683.655.984	4.774.838.604
- Chi phí tiền lương	3.292.496.017	3.036.285.434
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	1.296.657.504	1.630.601.736
- Chi phí khác bằng tiền	94.502.463	107.951.434
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	8.609.805.712	7.271.311.335
- Chi phí nhân công	16.880.208.453	17.116.788.477
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.108.029.201	7.990.763.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.514.809	381.981.763
- Chi phí khác bằng tiền	5.125.272.123	8.118.247.252
Cộng	42.747.830.298	40.879.092.167
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(206.513.772)	(393.273.927)
<i>Trong đó: - Lợi nhuận kế toán tính thuế</i>	<i>(1.249.438.569)</i>	<i>(512.690.888)</i>
- CP không hợp lý hợp lệ khi tính thuế	1.042.924.797	119.416.961

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	13.164.760.995	251.591.866.729
	- Vay ADB khoản vay 2961 và 3251 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	12.164.760.995	227.591.866.729
	- Vay ngắn hạn khác	1.000.000.000	24.000.000.000
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	61.151.081.300	35.897.294.257
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	5.336.204.272	5.336.204.272
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	1.179.454.072	1.179.454.072
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	1.378.559.002	1.087.059.998
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470
	- Vay ADB khoản vay 2961, 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	29.004.043.484	17.041.755.445
	- Vay ngắn hạn khác	19.000.000.000	6.000.000.000

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học